

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
NHNO&PTNT VIỆT NAM**

Số: 196 /2017/CKNN

"V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính năm 2016 Giảm hơn 10% so với cùng kỳ"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 04 tháng 04 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ:

- Luật chứng khoán số/2006/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo kết quả kinh doanh được kiểm toán của Công ty cổ phần Chứng khoán NHNo & PTNT Việt Nam (Công ty).

Công ty xin gửi Quý Ủy ban và Quý Sở bản giải trình về những nội dung sau:

I. Chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo tài chính năm 2016 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

1. Chỉ tiêu thay đổi so với cùng kỳ :

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2016	Chênh lệch tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
1	Tổng doanh thu	168.601.245.813	135.374.938.015	(33.226.307.798)	-19,71%
2	Tổng chi phí	381.318.135.100	500.598.304.471	119.280.169.371	31,28%
3	Kết quả hoạt động	(212.716.889.287)	(365.223.366.456)	(152.506.477.169)	71,69%
4	Thu nhập khác và chi phí khác	859.058	(598.031.650)	(598.890.708)	NA
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	(212.716.030.229)	(365.821.398.106)	(153.105.367.877)	71,98%
6	Chi phí thuế TNDN	26.010.087.063	(39.576.534.832)	(65.586.621.895)	NA
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(186.705.943.166)	(405.397.932.938)	(218.691.989.772)	117,13%

2. Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế TNDN tại kỳ báo cáo tài chính năm 2016 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2015 là do Tổng chi phí năm 2016 tăng 119,2 tỷ đồng tương đương 31% so với Tổng chi phí cùng kỳ năm 2015. Tổng chi phí tăng chủ yếu là do chi phí trích lập dự phòng tăng. Cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2016	Chênh lệch tăng/giảm
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động dịch vụ tài chính	291.497.786.215	90.773.136.682	(200.724.649.533)
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(27.407.357.947)	332.530.717.355	359.938.075.302
Chênh lệch			159.213.425.769

II. Chênh lệch Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo cân đối kế toán 2016 trước và sau khi kiểm toán:

A. Giải trình số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Báo cáo 2016 trước kiểm toán	Báo cáo sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Doanh thu hoạt động	125.559.771.316	133.636.127.646	8.036.356.330
2. Chi phí hoạt động kinh doanh	456.519.173.788	455.850.257.640	(668.916.148)
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.240.904.453	44.276.796.831	(964.107.622)
4. Lợi nhuận kế toán sau thuế	(415.067.313.038)	(405.397.932.938)	9.669.380.100

1. Doanh thu hoạt động

- Lãi bán từ các tài sản tài chính AFS 8.376.973.483
- Giảm lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn -340.617.153

Tổng chênh lệch

8.036.356.330

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

- Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính AFS -1.669.064.655
- Tăng chi phí bán tài sản tài chính AFS 36.040.885
- Phân loại lại chi phí quà biếu quà tặng 964.107.622

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Phân loại lại chi phí quà biếu quà tặng -964.107.622

4. Lợi nhuận kế toán sau thuế

- Tăng doanh thu từ bán tài sản tài chính AFS 8.376.973.483

- Giảm lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn -340.617.153

- Tăng chi phí bán tài sản tài chính AFS 36.040.885

- Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính AFS -1.669.064.655

Tổng chênh lệch 9.669.380.100

B. Giải trình số liệu trên Báo cáo cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Báo cáo 2016 trước kiểm toán	Báo cáo sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	171.491.388.889	562.289.717.289	390.798.328.400
2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.669.064.655	0	(1.669.064.655)
3. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(706.465.421.904)	(704.796.357.249)	(1.669.064.655)
4. Các khoản phải thu	16.569.509.992	16.228.892.839	(340.617.153)
5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	652.723.201.739	656.434.358.066	3.711.156.327
6. Các khoản phải thu khác	31.873.592.153	3.218.278.655	(28.655.313.498)
7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	24.944.157.171	24.944.157.171
8. Các khoản đầu tư dài hạn	427.624.254.800	36.825.926.400	(390.798.328.400)
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.301.397.253	291.400.000	(10.009.997.253)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(571.590.082.741)	(561.920.702.641)	9.669.380.100

1. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
- Phân loại lại TP Vinashin về TSTC HTM	390.798.328.400
2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
- Giảm tài sản tài chính AFS	-1.669.064.655
3. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	
- Giảm dự phòng tài sản tài chính AFS	-1.669.064.655
4. Các khoản phải thu	
- Giảm lãi các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	-340.617.153
5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	
- Phân loại lại khoản phải thu	3.711.156.327
6. Các khoản phải thu khác	
- Phân loại lại khoản phải thu	-3.711.156.327
- Phân loại lại Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-24.944.157.171
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	
- Phân loại lại Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	24.944.157.171
8. Các khoản đầu tư dài hạn	
- Phân loại lại TP Vinashin về TSTC HTM	-390.798.328.400
9. Người mua trả tiền trước	
- Giảm do ghi nhận tiền bán tài sản AFS	-10.009.997.253
10. Lợi nhuận chưa phân phối	
- Giảm lãi các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	340.617.153
- Tăng doanh thu từ bán tài sản tài chính AFS	8.376.973.483
- Tăng chi phí bán tài sản tài chính AFS	36.040.885
- Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính AFS	-1.669.064.655
Tổng chênh lệch	9.669.380.100

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC-TH, KTKTNB

TỔNG GIÁM ĐỐC 



PHAN VĂN TUẤN